

Số: 06C/QĐ-MNBM

Bình Khê, ngày 15 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách cấp đầu năm 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON BÌNH MINH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 282/QĐ-PGD&ĐT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc giao dự toán ngân sách năm 2020";

Xét đề nghị của tổ Văn phòng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách cấp đầu năm 2020 của trường mầm non Bình Minh (kèm biểu mẫu 02 ngày 15/01/2020)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Tổ trưởng tổ văn phòng, các tổ chuyên môn và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT thị xã;
- BGH nhà trường;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 06c/QĐ-TMNBM ngày 15/01/2020 của Trường MN Bình Minh)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	155,000,000
01	Số thu phí, lệ phí	155,000,000
1.1	Lệ phí	155,000,000
1.2	Phí	
02	Chi từ nguồn thu phí được để lại	155,000,000
2.1	Chi sự nghiệp	155,000,000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	155,000,000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
03	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3,621,000,000
01	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
02	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
03	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3,621,000,000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3,621,000,000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
04	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu

THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ TOÁN THEO NHÓM MỤC CHI NSNN NĂM 2020

DVT: Đồng

Nhóm chi	Nội dung chi	Tổng số	Chia ra			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	Tổng số	3,621,000,000	806,000,000	769,560,000	957,873,135	1,087,566,865
A	Kinh phí tư chủ	3,621,000,000	806,000,000	769,560,000	957,873,135	1,087,566,865
1	Chi thanh toán cho cá nhân	2,955,700,000	651,000,000	671,000,000	789,700,000	844,000,000
	Mục 6000: Tiền lương	1,537,000,000	350,000,000	370,000,000	376,000,000	441,000,000
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	-	-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	800,000,000	200,000,000	200,000,000	200,000,000	200,000,000
	Mục 6200: Tiền thưởng	11,700,000			11,700,000	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	7,000,000	1,000,000	1,000,000	2,000,000	3,000,000
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	600,000,000	100,000,000	100,000,000	200,000,000	200,000,000
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	627,925,800	150,000,000	93,560,000	158,173,135	226,192,665
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	78,408,209	10,000,000	22,000,000	18,000,000	28,408,209
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	49,217,573	10,000,000	14,000,000	14,000,000	11,217,573
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	7,260,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	1,260,000
	Mục 6650: Hội nghị	51,490,000		20,000,000	8,000,000	23,490,000
	Mục 6700: Công tác phí	14,460,000	3,000,000	3,000,000	4,000,000	4,460,000
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	57,037,200	10,000,000	10,000,000	10,000,000	27,037,200
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	273,158,118	100,000,000		72,173,135	100,984,983
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	45,250,000		10,000,000	20,000,000	15,250,000
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	39,084,700	5,000,000	10,000,000	10,000,000	14,084,700
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	12,560,000	10,000,000	2,560,000		
3	Các khoản chi khác	37,374,200	5,000,000	5,000,000	10,000,000	17,374,200
	Mục 7750: Chi khác	37,374,200	5,000,000	5,000,000	10,000,000	17,374,200

Bình Khê, ngày 08 tháng 01 năm 2020

KẾ TOÁN

Đỗ Thị Hương

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu

**THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ TOÁN THEO NHÓM MỤC CHI NGUỒN HỌC PHÍ
NĂM HỌC 2019 -2020**

DVT: Đồng

Nhóm chi	Nội dung chi	Tổng số	Chia ra			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
A	Dự toán thu học phí:					
	344 học sinh*50.000* 9 tháng	155,000,000				
	Trong đó: - Số học sinh nghèo, cận nghèo, khuyết tật: 0					
B	Dự toán chi nguồn học phí:	155,000,000	40,880,000	101,120,000	8,000,000	5,000,000
1	Chi thanh toán cho cá nhân	60,000,000	-	60,000,000	-	-
	Mục 6000: Tiền lương	60,000,000		60,000,000		
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-				
	Mục 6100: Phụ cấp lương	-				
	Mục 6200: Tiền thưởng	-				
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	-				
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	-				
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	95,000,000	40,880,000	41,120,000	8,000,000	5,000,000
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	4,000,000	2,000,000	2,000,000		
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	8,760,000	2,760,000	3,000,000	3,000,000	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	6,000,000	3,000,000	3,000,000		
	Mục 6650: Hội nghị	-				
	Mục 6700: Công tác phí	-				
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	16,240,000	8,120,000	8,120,000		
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	20,000,000	20,000,000			
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20,000,000		20,000,000		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	20,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	-				
3	Các khoản chi khác	-	-	-	-	-
	Mục 7750: Chi khác	-				

KẾ TOÁN

Đỗ Thị Hương

Đồng Triều, ngày 08 tháng 01 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu